

市町村役場にて
住民地の(変更)届出

・新たに來日された方

日本に3か月を超えて住む予定の外国人は、入国後、住居地を定めてから14日以内に自分が居住することになる市町村役場の窓口へ在留カードを持参し、住民登録の手続きをしてください。

*パスポートに「在留カードを後日交付する」と記載がされた方は、パスポートを持参してください。

・住所が変わったとき

引っ越しするときは、古い住居地の市町村役場に転出届をし、転出証明書をもらい、在留カードを持参の上、新しい住居地の市町村役場に14日以内に転入届をし、在留カードの裏面に住所の記載をしてもらいます。外国に帰国するときも転出届は必要です。

Ở các văn phòng hành chính thành phố

Nộp đơn đăng kí (thay đổi) địa chỉ

・ Những người lần đầu đến Nhật

Người nước ngoài có ý định ở Nhật trên 3 tháng, sau khi nhập cảnh, sau khi xác định được địa chỉ cư trú trong vòng 14 ngày, hãy mang thẻ cư trú đến cơ quan chính quyền khu vực để làm thủ tục đăng kí cư trú.

*Những người có ghi “sẽ cấp thẻ cư trú sau” trong passport thì hãy mang theo passport.

・ Khi thay đổi địa chỉ

Khi chuyển nhà, phải nộp đơn báo chuyển đi cho cơ quan chính quyền khu vực cũ, nhận giấy chứng nhận di chuyển chỗ. Sau đó trong vòng 14 ngày đem giấy chứng nhận đó cùng với thẻ cư trú tới cơ quan chính quyền mới để đăng kí chuyển tới và yêu cầu ghi địa chỉ mới lên thẻ cư trú. Khi về nước cũng cần làm thủ tục đăng kí chuyển cư trú.

マイナンバー制度

住民票のある外国人(中长期在留者、特別永住者など)には、マイナンバーと呼ばれる12桁の個人番号が市町村から通知されます。この個人番号は、社会保障や税、災害安否などに活用されます。

<http://www.cas.go.jp/jp/seisaku/bangoseido/>

結婚をしたとき(婚姻届)

日本で結婚(婚姻)を届け出る場合には、下記の書類が必要です。
詳しいことは、事前に各市町村役場担当課及び本国の大使館・領事館に問い合わせてください。

日本人と結婚して、「日本人の配偶者」に在留資格を変更したいとき、または、永住者や定住者と結婚したときは、入国管理局(出張所)に相談してください。

【必要書類】市町村役場に提出①②

- ① 婚姻届(用紙は市町村役場にありません)
 - ② 婚姻要件具備証明書(婚約者が独身であり、自国の法律で結婚できる条件を備えていることを相手国政府が証明した公的文書)またはそれに代わる文書
 - ③ 日本人配偶者の戸籍謄本(本籍地以外の時)
 - ④ パスポート
- * 必要な書類については、市町村役場に確認してください。

Chế độ my number (số cá nhân)

Người nước ngoài có tư cách cư trú tại Nhật Bản (lưu trú trung hạn, lưu trú vĩnh trú đặc biệt, v.v) sẽ nhận được mã số cá nhân (gọi là my number) gồm 12 chữ số từ văn phòng hành chính địa phương. Mã số cá nhân được sử dụng cho mục đích an sinh xã hội, thuế và đối phó với thiên tai.



Khi kết hôn(Đăng ký kết hôn)

Khi đăng kí kết hôn ở Nhật cần các loại giấy tờ sau. Xin vui lòng tham khảo ở cơ quan chính quyền địa phương nơi bạn đang sinh sống hoặc Đại sứ quán/Lãnh sự quán của nước bạn để biết thêm chi tiết.

Trong trường hợp kết hôn với người Nhật, khi muốn thay đổi tư cách cư trú sang “vợ/chồng người Nhật”, hoặc kết hôn với người có tư cách lưu trú là vĩnh trú, định cư ở Nhật, hãy đến tư vấn tại Cục quản lý nhập cảnh (hoặc văn phòng chi nhánh)

【Giấy tờ cần thiết】①② nộp cho cơ quan chính quyền khu vực

- ① Giấy đăng kí kết hôn (mẫu đơn có sẵn ở cơ quan chính quyền địa phương)
 - ② Giấy tờ chứng minh đủ điều kiện kết hôn (giấy chứng nhận độc thân, hoặc giấy chứng minh đủ điều kiện kết hôn theo quy định nước mình, giấy tờ công chứng do nước mình cấp) hoặc các giấy tờ tương tự có thể thay thế
 - ③ Bản sao công chứng hộ khẩu của vợ/chồng người Nhật (nếu ở ngoài hộ khẩu)
 - ④ passport
- * Về giấy tờ cần thiết, hãy liên hệ xác nhận với cơ quan chính quyền khu vực.

離婚をしたとき（離婚届）

夫婦のどちらかが日本人の場合、夫婦とも

に同意すれば、離婚することができます。

下記の書類を持って、居住地の市町村役場

に離婚の届出をしてください。

夫婦双方が外国人の離婚については、居住

条件によって届出することができない

場合がありますので、詳しくは、それぞれ

の大使館または領事館と居住地の市町村

役場に問い合わせてください。

【必要書類】

・離婚届（用紙は市町村役場にありますが）

・日本人配偶者の戸籍謄本

・日本人配偶者の住民票

・パスポート

・在留カード

* 必要な書類については、市町村役場に

確認してください。

Khi li hôn (đơn xin li hôn)

Trường hợp vợ hoặc chồng là người Nhật, nếu

hai bên đồng ý thì có thể ly hôn. Cần mang

theo những giấy tờ sau để nộp cho cơ quan

hành chính địa phương nơi bạn đang sống:

Trường hợp ly hôn đối với hai vợ chồng đều là

người nước ngoài, không thể nộp đơn ly hôn do

điều kiện cư trú, hãy tới đại sứ quán hoặc lãnh

sự quán và cơ quan hành chính địa phương để

biết thông tin chi tiết.

【Giấy tờ cần thiết】

・Đơn xi li hôn (Mẫu giấy có sẵn ở cơ quan

chính quyền khu vực)

・Bản sao công chứng hộ khẩu của vợ/chồng

người Nhật

・Phiếu công dân của vợ/chồng người Nhật

・passport

・thẻ cư trú

* Về giấy tờ cần thiết, hãy liên hệ, xác nhận

với cơ quan chính quyền địa phương.

亡くなったとき（死亡届）

日本に住む外国人が日本国内で死亡したと

きは、死亡の事実を知った日から 7日以内

（国外で死亡したときは、その事実を

知った日から 3か月以内）に、同居者や親族

が死亡した所 かつ住所地の市町村役場に

死亡届を出してください。在留カードは

入国管理局に返納してください。死亡の際

には、本国政府にも報告してください。手続

の方法は、大使館・領事館に問い合わせ

てください。

【提出書類】

・死亡届書（役所又は病院にあります）

・死亡診断書（死亡時に、死亡届書に医師

の証明を受けたもの）

・届出人の印鑑（又は署名でも可）

いずれの場合も、市町村によって、提出

書類や取り扱い方法が異なることがあります。

詳しくは、市町村役場の担当課に問い

合わせてください。

Trường hợp tử vong (giấy báo tử)

Trường hợp người nước ngoài sống tại Nhật bị

tử vong trong nước Nhật, trong vòng 7 ngày kể

từ ngày phát hiện (trong vòng 3 tháng kể từ

ngày phát hiện đối với trường hợp tử vong ở

ngoài nước Nhật) người thân, bạn bè của người

chết hãy tới nộp giấy báo tử tại Ủy ban nhân

dân khu vực nơi người đó tử vong hoặc khu

vực người đó đã sống. Trả lại thẻ cư trú cho cục

quản lý nhập cảnh. Thông báo cho phía chính

phủ của người tử vong. Hãy liên hệ với Đại sứ

quán, Lãnh sự quán để biết về cách thức thực

hiện thủ tục.

【Giấy tờ cần nộp】

(1) Đơn báo tử (có ở cơ quan chính quyền hoặc

bệnh viện)

(2) Giấy chứng tử (khi tử vong, giấy chứng

nhận tử vong do bác sỹ cấp)

(3) Con dấu của người đi khai báo tử vong (chữ

kỹ cũng được chấp nhận)

Tùy thuộc vào địa phương, cách thức, thủ tục

khai báo có thể khác nhau. Vì vậy, hãy liên hệ

với phòng chức năng cơ quan hành chính địa

phương để biết thông tin chi tiết.

にんしん
妊娠したとき

ぼ し けんこうてちょう おやこてちょう
母子健康手帳（親子手帳）

にんしん じゅうきょうちとどけで
妊娠がわかったら、住居地届出をしている
しちょうそん やくば にんしんとどけ だ ぼ し けんこう
市町村役場に妊娠届を出すと母子健康
てちょう おやこてちょう
手帳（親子手帳）がもらえます。

この手帳は、妊娠・出産の状態、生まれ
こども はついく けいか ぼ し けんこうじょうたい
た子供の発育の経過など、母子の健康状態
を詳しく記帳しておくもので、出産から
しゅうがく こども けんこうきろく
就学までの子供の健康記録となります。

また、（公財）母子衛生研究会が、英語、
ちゅうごくご 中国語、ハングル、タイ語、タガログ語、
ポルトガル語、スペイン語、インドネシア語
の母子健康手帳（日本語と併記）を発行して
おり、送料・手数料を添えて郵送で入手
するほか、いっぴんしょうてん つう と かのう
一般書店を通じて取り寄せが可能です。
（各手帳820円）

くわ しちょうそんやくばたんとうか ほけんじょ と
詳しくは、市町村役場担当課、保健所に問い
あ 合わせてください。

にんぶ にゅうようじ けんこうしんさ
妊婦・乳幼児の健康診査

ぼ し けんこうてちょう おやこてちょう こうふ じ にんしんちゅう
母子健康手帳（親子手帳）交付時に、妊娠中
の無料健康診査のための受診票がもらえ
ます。岡山市の場合、妊娠中に14回、岡山
けんない いりようきかん じぜんしんせい ぜんこく
県内の医療機関（事前申請により、全国の
いりようきかん じゅしん しゅっさんご
医療機関）で受診できます。また、出産後
の乳幼児についても健康診査の補助があり
ます。通常、医療機関には通訳はいないので、日本語のできる人と一緒に受診してく
ださい。

Trường hợp có thai

Sổ theo dõi sức khỏe bà mẹ và trẻ em (boshi
kenkou techou, oyako techou)

Khi biết có thai, thai phụ đến thông báo mang
thai tại cơ quan hành chính địa phương nơi bạn
đang sống sẽ được nhận một cuốn sổ theo dõi
sức khỏe bà mẹ trẻ em. Cuốn sổ này được sử
dụng như một cuốn nhật ký để ghi chép chi tiết
tình trạng sức khỏe của mẹ và bé trong suốt quá
trình từ khi mang thai, lúc sinh, sự phát triển
của bé cho đến tuổi đi học.

Boshi Eisei Kenkyukai phát hành cuốn sổ này
dưới dạng song ngữ tiếng Nhật với tiếng Trung
Quốc, Hàn Quốc, Thái, tiếng Tagalog, tiếng Bồ
Đào Nha, Tây Ban Nha và tiếng Indonesia.
Những cuốn sách này có thể đặt mua thông qua
bưu điện (thêm phí gửi và phí dịch vụ) hoặc ở
hiệu sách (820 yên).

Để biết thông tin chi tiết, hãy liên lạc với cơ
quan chính quyền địa phương, trung tâm sức
khỏe cộng đồng

Kiểm tra sức khỏe cho sản phụ và trẻ sơ sinh

Khi nhận sổ theo dõi sức khỏe bà mẹ trẻ em,
sản phụ có thể nhận thêm phiếu kiểm tra sức
khỏe miễn phí. Đối với thành phố Okayama,
sản phụ có thể đi kiểm tra sức khỏe miễn phí
14 lần trong suốt thời kỳ mang thai tại các
trung tâm y tế của tỉnh Okayama (nếu nộp đơn
trước thì có thể khám ở các trung tâm y tế trong
cả nước). Ngoài ra còn hỗ trợ khám sức khỏe
cho trẻ sau sinh. Hầu hết các trung tâm y tế
không có người phiên dịch nên bạn nên đi cùng
với người biết nói tiếng Nhật.

こ ども が 生ま れた とき （ 出 生 届 ）

にほん きょうじゅう がいこくじん にほんこくない しゅっさん
日本に居住する外国人が日本国内で出産

したときは届出が必要です。

こ ども が 出 生 した 日 から 14 日 以内 に、 生
まれた 所 か 住所 地 （ 又 は 本 籍 地 ） の 市 町 村
役 場 に 父 親 （ 又 は 母 親 ） が 届 け 出 て く だ さ
い。 尚 且 、 住 居 地 届 出 や 在 留 資 格 申 請 の
て づ づ き お こ な
手 続 も 行 っ て く だ さ い。

また、本 国 政 府 に も 報 告 が 必 要 で す。 手 続 の
ほ う ほう た い し かん り ょう じ かん と ど っ か
方法 は、 大 使 館 ・ 領 事 館 に 問 い 合 わ せ て く
だ さ い。

【提出書類】

- ・ 出 生 届 書 （ 役 所 又 は 病 院 な ど に 備 え
て い る 場 合 も あ り ま す ）
- ・ 出 生 証 明 書 （ 出 産 し た と き、 出 産
届 書 に 医 師 又 は 助 産 婦 の 証 明 を 受 け た
も の ）
- ・ 届 出 人 の 印 鑑 （ 又 は 署 名 で も 可 ）
- ・ 母 子 健 康 手 帳
- ・ 国 民 健 康 保 険 証 （ 加 入 者 の み ）

Khi sinh em bé (Đăng ký khai sinh)

Đối với người nước ngoài sinh sống tại Nhật,
nếu sinh con ở Nhật thì cần phải đăng ký khai
sinh cho con. Trong vòng 14 ngày sau khi sinh,
cha (hoặc mẹ) hãy đến cơ quan chính quyền
địa phương nơi đang sinh sống (hoặc nguyên
quán) để đăng ký khai sinh cho bé. Đồng
thời cũng phải thực hiện thủ tục đăng ký lưu
trú và tư cách cư trú cho bé. Ngoài ra cũng
cần thông báo với chính phủ nước bạn. Về
cách thức thủ tục xin vui lòng liên hệ với Đại
sứ quán hoặc Lãnh sự quán nước bạn để biết
thêm thông tin.

【Giấy tờ cần thiết】

- (1) Giấy đăng ký khai sinh (mẫu giấy khai sinh
có thể lấy ở bệnh viện hoặc cơ quan hành
chính địa phương)
- (2) Giấy chứng sinh (được ký bởi bác sỹ hoặc
người đỡ đẻ)
- (3) Con dấu của người đi đăng ký (có thể chấp
nhận chữ ký)
- (4) Sổ theo dõi sức khỏe bà mẹ trẻ em
- (5) Thẻ bảo hiểm sức khỏe quốc dân (nếu có
tham gia)

その他の市町村役場での手続き

国民健康保険

これは、病気やけがを^{して}医療機関にかかったときに支払^わなければならない医療費^の70%（70歳以上^{の一部}の方は80%）を支払^ってくれる保険制度です。

住居地届出^{をして}、在留期間^が3か月を超^{える}人は、国民健康保険に加入しなければなりません。ただし、職場^の健康保険等に入^{っている}人、生活保護^{を受けている}人、短期滞在[、]外交のビザ^{を持つ人及び}特定活動^のビザ^{を持つ人}のうち、医療^をうける活動又はその活動^{を行う人}の日常生活^{上の}世話を^{する}目的で入国^{する人}を除きます。

加入者の医療費^{（保険適用外を除く）}の自己負担^は30%（70歳以上^{の一部}の方は20%）です。そのほかにも、出産時^や死亡時^{など}、さまざまな給付^{があります}。

加入の手続^は、住居地届出^{をしている}市町村役場^でします。加入後^{には}、国民健康保険証^{が発行されるので}、医者^{にかかると}きは必^ず持参^し、病院^の窓口^で提示^{して}ください。（参考）「医療機関を受診するとき」

p.72

保険料^は、所得^と世帯^の人数^{に応じて}、世帯単位^で算定^{されます}。詳しくは、市町村役場の担当課^に聞いてください。

Các thủ tục khác ở cơ quan chính quyền địa phương

Bảo hiểm sức khỏe quốc dân (Kokumin kenkou houken)

Đây là chế độ bảo hiểm chi trả 70% (Người trên 70 tuổi thì 80%) giá tiền khám bệnh trong trường hợp bị thương hoặc ốm đau. Người nước ngoài có thời gian lưu trú ở Nhật trên 3 tháng có thể tham gia bảo hiểm này. Trừ những người đã tham gia bảo hiểm sức khỏe của công ty, hoặc những người thuộc diện trợ cấp, tất cả mọi người đều phải tham gia bảo hiểm này.

Những người có nơi cư trú được thông báo và có thời gian lưu trú dài trên 3 tháng phải tham gia Bảo hiểm ý tế quốc gia. Tuy nhiên trong những người đang tham gia vào các hoạt động như bảo hiểm y tế tại nơi làm việc , những người đang được bảo vệ phúc lợi , những người có thị thực ngắn hạn , thị thực ngoại giao và thị thực với các hoạt động cụ thể thì những người đang tiến hành các hoạt động đó vào nước với mục đích chăm sóc cuộc sống hàng ngày sẽ được ngoại trừ.

Người tham gia bảo hiểm này chỉ phải chi trả 30% (người trên 70 tuổi thì 20%) chi phí khám chữa bệnh (trừ những bệnh ngoài chế độ bảo hiểm). Ngoài ra, khi sinh con hoặc khi bị tử vong, còn nhận thêm nhiều loại trợ cấp khác.

Thủ tục gia nhập bảo hiểm được làm ở cơ quan hành chính địa phương nơi bạn đăng ký cư trú. Sau khi gia nhập hộ gia đình sẽ được cấp 1 thẻ bảo hiểm sức khỏe quốc dân. Hãy mang theo thẻ bảo hiểm này khi đi khám bệnh, đưa thẻ cho quầy tiếp tân của bệnh viện (tham khảo) (Khám bệnh ở các cơ sở y tế) xem trang 72.

Tiền đóng bảo hiểm được tính dựa trên thu nhập và số người trong một hộ gia đình (số nhân khẩu). Hãy đến phòng chuyên trách cơ quan chính quyền địa phương để biết thêm thông tin chi tiết

国民年金

年をとって働けなくなったときや、病気やけがで障害者になったときなどに、年金や一時金を支給して生活を支える社会保障制度です。日本国内に居住する 20歳～59歳の人は、国籍に関わらず、必^ず国民年金に加入しなければなりません。

国民年金に加入するには、住居地届出^{をしている}市町村役場^へ届出^をします。勤務先で厚生年金や共済組合に加入した人は、届ける必要はありません。

国民年金に加入すると「年金手帳」が交付されます。加入後は毎月保険料^を納めることになります。保険料^は、16,340円（平成30年4月現在）です。

国民年金・厚生年金には^は退^退一時金支給制度^{があります}。外国人^が日本滞在^中に年金に加入し、保険料^を6か月以上納めた場合、帰国後2年以内に所定^{の手続}きに^従って請求^{すれば}退^退一時金^が支給^{される}制度^{です}。

詳しくは、最寄りの年金事務所^か市町村役場の担当課^に聞いてください。

Tiền lương hưu (Kokumin Nenkin)

Đây là chế độ bảo hiểm xã hội sẽ chi trả tiền lương hưu, hoặc một khoản tiền đảm bảo cho cuộc cho những người đến tuổi về hưu, những người bị bệnh, bị thương tật. Tất cả những người cư trú tại nước Nhật, không phân biệt quốc tịch, tuổi từ 20-59 đều phải tham gia loại bảo hiểm này.

Đăng ký tham gia bảo hiểm ở cơ quan hành chính địa khu vực bạn đăng ký cư trú. Những người đã tham gia bảo hiểm Kouseinenkin hay Kyouisaikumiai tại nơi làm việc trước đó thì không cần phải tham gia loại bảo hiểm này.

Bạn sẽ được cấp một cuốn sổ lương hưu khi tham gia bảo hiểm này. Sau khi gia nhập, bạn phải đóng tiền bảo hiểm hàng tháng. Theo quy định thời điểm tháng 4 năm 2018, tiền đóng bảo hiểm là 16,340 yên/ tháng.

Cũng có chế độ bạn sẽ được trả một khoản tiền nếu rút khỏi bảo hiểm Kokumin nenkin hoặc bảo hiểm Kouseinenkin. Đối với người nước ngoài sinh sống tại Nhật, đóng bảo hiểm này trên 6 tháng, trong vòng 2 năm sau khi về nước mà tiến hành các thủ tục theo quy định, thì sẽ được trả một khoản tiền khi rút khỏi bảo hiểm.

Xin liên hệ với cơ quan chính quyền, phòng bảo hiểm xã hội gần nhất để biết thêm thông tin chi tiết

岡山県内の年金事務所など一覧

Văn phòng bảo hiểm xã hội (và các chi nhánh) ở tỉnh Okayama

名称 めいしょう Tên	所在地 しよざいち Địa điểm	Số điện thoại
「ねんきんダイヤル」 Nenkin Dial : dùng để điện thoại hỏi về tiền lương	年金に関する電話相談	0570-05-1165
街角の年金相談センター岡山 Machikado Nenkin Sôdan Center Okayama (For only visitors' inquiries)	岡山市北区昭和町4-55 4-55, Showacho Kita-ku, Okayama-shi	電話による年金 相談は受け付けて いません Không nhận đàm phán về tiền lương qua điện thoại
岡山東 年金事務所 Okayama Higashi Nenkin Jimusho	岡山市中区国富228 228, Kunitomi Naka-ku, Okayama-shi	086-270-7925
岡山西 年金事務所 Okayama Nishi Nenkin Jimusho	岡山市北区昭和町12-7 12-7, Showacho Kita-ku, Okayama-shi	086-214-2163
倉敷東 年金事務所 Kurashiki Higashi Nenkin Jimusho	倉敷市老松町3-14-22 3-14-22, Oimatsucho, Kurashiki-shi	086-423-6150
倉敷西 年金事務所 Kurashiki Nishi Nenkin Jimusho	倉敷市玉島1952-1 1952-1, Tamashima, Kurashiki-shi	086-523-6395
津山 年金事務所 Tsuyama Nenkin Jimusho	津山市田町112-5 112-5, Tamachi, Tsuyama-shi	0868-31-2360
高梁 年金事務所 Takahashi Nenkin Jimusho	高梁市旭町1393-5 1393-5, Asahi-machi, Takahashi-shi	0866-21-0570

※ 受付 時間 : 月曜日 8:30 ~ 19:00

(月曜日が休日の場合、火曜日)

火曜日~金曜日 8:30~17:15

毎月第2土曜日 9:30~16:00

Thời gian tiếp nhận: thứ hai 8:30-19:00
(Thứ hai là ngày nghỉ thì thứ ba sẽ tiếp theo
lịch này)
Thứ ba-thứ sáu:8:30-17:15
Thứ bảy tuần thứ 2:9:30-16:00